

TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030
PHƯƠNG ÁN 1 CẤP XÃ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập				Phương án phân bổ vốn về cấp xã		
		Số lượng phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp cần phải kiên cố hóa (P _{kch})	Số lượng phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày (P _{pcgd})	Số lượng phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định (P _{thiếu})	Tổng số điểm định mức quy đổi (Tj = [(P _{kch} x α) + (P _{pcgd} x β) + (P _{thiếu} x γ)] x K x M) <i>(theo khoản 1, khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị quyết)</i>	30% phân bổ đều cho các địa phương	70% phân bổ theo điểm số định mức quy đổi.	TỔNG CỘNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5+6
	CẤP XÃ	1994	699	1372	6243,9	577.260	1.346.940	1.924.200
1	Phường An Xuyên	74	29	46	230,1	9.020	49.637	58.657
2	Phường Bạc Liêu	0	39	30	99,84	9.020	21.538	30.557
3	Phường Giá Rai	55	9	16	127,79	9.020	27.567	36.587
4	Phường Hiệp Thành	12	3	6	32,76	9.020	7.067	16.087
5	Phường Hòa Thành	23	0	38	88,27	9.020	19.042	28.061
6	Phường Láng Tròn	0	23	13	52,78	9.020	11.386	20.405
7	Phường Lý Văn Lâm	46	3	10	95,42	9.020	20.584	29.604
8	Phường Tân Thành	52	8	46	160,16	9.020	34.550	43.570
9	Phường Vĩnh Trạch	11	0	14	36,79	9.020	7.936	16.956
10	Xã An Trạch	24	3	11	59,54	9.020	12.844	21.864
11	Xã Biển Bạch	80	15	18	182	9.020	39.261	48.281
12	Xã Cái Đôi Vàm	22	27	49	143	9.020	30.848	39.868
13	Xã Cái Nước	66	39	37	220,48	9.020	47.562	56.582
14	Xã Châu Thới	10	7	31	68,12	9.020	14.695	23.715
15	Xã Đá Bạc	42	25	46	169,78	9.020	36.625	45.645
16	Xã Đầm Dơi	0	4	36	53,04	9.020	11.442	20.462

17	Xã Đất Mới	26	9	11	72,28	9.020	15.592	24.612
18	Xã Đất Mũi	43	26	0	113,23	9.020	24.426	33.446
19	Xã Định Thành	32	5	6	69,68	9.020	15.031	24.051
20	Xã Đông Hải	37	0	12	78,13	9.020	16.854	25.874
21	Xã Gành Hào	9	7	23	56,03	9.020	12.087	21.107
22	Xã Hồ Thị Kỷ	57	18	22	153,01	9.020	33.007	42.027
23	Xã Hòa Bình	18	9	15	63,96	9.020	13.798	22.817
24	Xã Hồng Dân	18	8	18	66,3	9.020	14.302	23.322
25	Xã Hưng Hội	15	11	18	65,91	9.020	14.218	23.238
26	Xã Hưng Mỹ	48	16	23	135,98	9.020	29.334	38.353
27	Xã Khánh An	45	0	7	85,15	9.020	18.369	27.388
28	Xã Khánh Bình	0	7	12	26,52	9.020	5.721	14.741
29	Xã Khánh Hưng	9	3	24	51,09	9.020	11.021	20.041
30	Xã Khánh Lâm	34	13	26	111,54	9.020	24.062	33.081
31	Xã Long Điền	31	29	13	114,53	9.020	24.707	33.726
32	Xã Lương Thế Trân	109	4	62	271,05	9.020	58.471	67.491
33	Xã Năm Căn	18	2	44	90,74	9.020	19.575	28.594
34	Xã Nguyễn Phích	59	11	41	170,17	9.020	36.709	45.729
35	Xã Nguyễn Việt Khái	35	6	36	115,31	9.020	24.875	33.894
36	Xã Ninh Quới	15	15	19	73,45	9.020	15.845	24.864
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	19	4	7	47,45	9.020	10.236	19.256
38	Xã Phan Ngọc Hiến	52	11	33	147,94	9.020	31.914	40.933
39	Xã Phong Hiệp	11	4	12	40,43	9.020	8.722	17.741
40	Xã Phong Thạnh	32	11	25	103,74	9.020	22.379	31.399
41	Xã Phú Mỹ	29	0	15	68,51	9.020	14.779	23.799
42	Xã Phú Tân	44	2	19	102,18	9.020	22.042	31.062
43	Xã Phước Long	24	16	9	77,22	9.020	16.658	25.678
44	Xã Quách Phẩm	27	15	10	82,03	9.020	17.696	26.715
45	Xã Sông Đốc	40	61	33	205,66	9.020	44.365	53.385
46	Xã Tạ An Khương	45	8	15	108,03	9.020	23.304	32.324
47	Xã Tam Giang	31	10	11	82,29	9.020	17.752	26.771
48	Xã Tân Ân	25	20	9	85,15	9.020	18.369	27.388
49	Xã Tân Hưng	10	19	33	89,44	9.020	19.294	28.314
50	Xã Tân Lộc	29	0	24	80,21	9.020	17.303	26.323
51	Xã Tân Thuận	29	16	12	89,57	9.020	19.322	28.342

52	Xã Tân Tiến	0	0	18	23,4	9.020	5.048	14.068
53	Xã Thanh Tùng	37	0	6	70,33	9.020	15.172	24.191
54	Xã Thới Bình	52	16	42	167,44	9.020	36.120	45.140
55	Xã Trần Phán	30	1	9	63,96	9.020	13.798	22.817
56	Xã Trần Văn Thời	40	23	26	137,28	9.020	29.614	38.634
57	Xã Trí Phải	48	2	34	128,44	9.020	27.707	36.727
58	Xã U Minh	54	0	22	119,86	9.020	25.856	34.876
59	Xã Vĩnh Hậu	15	2	14	46,67	9.020	10.068	19.087
60	Xã Vĩnh Lộc	8	8	14	44,2	9.020	9.535	18.555
61	Xã Vĩnh Lợi	10	7	12	43,42	9.020	9.367	18.386
62	Xã Vĩnh Mỹ	36	3	3	69,42	9.020	14.975	23.995
63	Xã Vĩnh Phước	20	7	6	52,52	9.020	11.330	20.349
64	Xã Vĩnh Thanh	22	0	20	63,18	9.020	13.629	22.649

CHÚ THÍCH:

I NGUỒN VỐN

Nguồn vốn Trung ương phân bổ:	1.697.000 triệu đồng
Vốn đối ứng địa phương	441.000 triệu đồng
Tổng nguồn lực thực hiện Chương trình (tạm tính):	2.138.000 triệu đồng

1 Phân bổ vốn đối với các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT:

Tổng số cơ sở giáo dục toàn tỉnh: 756 trường
 Tổng số cơ sở giáo dục trực thuộc Sở GD&ĐT: 53 trường
 Tỷ lệ: $53/756 = 7,01\%$
 Dự kiến phân bổ vốn khối trực thuộc = 2.138.000 triệu đồng x 10% = 213.800 triệu đồng
 Bình quân nguồn vốn hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2026-2030: 4.033 triệu đồng/trường.

2 Phân bổ vốn đối với cấp xã.

Tổng số cơ sở giáo dục toàn tỉnh: 703 trường
 Dự kiến phân bổ vốn = 2.138.000 triệu đồng - 213.800 triệu đồng = 1.924.200 triệu đồng
 Bình quân nguồn vốn hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2026-2030: 2.737 triệu đồng/trường.

II PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN CẤP XÃ (PHƯƠNG ÁN 1)

Dành 30% (577.260 triệu đồng) tổng số vốn phân bổ đều cho tất cả các xã (mỗi xã nhận mức cơ bản như nhau)
 70% (1.346.940 triệu đồng) tổng số vốn còn lại phân bổ theo điểm số định mức quy đổi.
 Phương án này phù hợp hơn trong thực tiễn vì vừa bảo đảm mọi địa phương đều có nguồn lực tối thiểu, vừa ưu tiên các xã có nhu cầu và mức độ khó khăn cao để thực hiện hoàn thành Chương trình.